

Ngay sau khi được công bố vào ngày 21 tháng 8 năm 2011, với chủ đề kỷ niệm 36 năm “trí thức” đang sinh sống tại hội đồng, “Thế Giới” của Các Nhà Lãnh Đạo Việt Nam và

Hội đồng

Hội đồng và Sác Mánh Dân Tác” [1]

đã khiếm khuyết một số phần nội dung chung

đi

t.



Lý do chính là đa số người Việt hiện đại là những người trẻ, dù 36 năm đã qua, vẫn cảm thấy cần có chung của họ “vị phạm” bởi hành động bất chấp của những người “đang ký tên” trên. Lý do phụ là sự công phu đôi khi có tính cách cá nhân, với những lỗi lầm mà tất cả người, khi có dịp chờ trích gửi “trí thức”. Đôi khi sự phức tạp còn có tính cách dây chuyền, căn cứ vào lỗi lầm bất bình của người và phụ nữ.

Đó có một khái niệm khách quan, sáng suốt và công bằng, chúng ta hãy nhìn vào những câu chuyện đã đưa ra vài nhận định bên lề, để chỉ ra ngay với lá “Thế Giới” trên.

MỘT SỐ THẾ NG

Trước hết, tài liệu đó không phải là một “kiến nghị”, với mục đích để xuất hiện những ý kiến đóng góp lên cấp trên, họ mình cần khuyến, xin xỏ, khúm núm, những mặt sự đi đến thực và những bài tham luận đã ám chỉ hay minh chứng trách trên mặt. Trái lại tài liệu được xác định rõ ràng là một “Thế giới”, công khai, không có tính cách mặt mặt, giấu giếm, đi đêm.

Nh  ng thu  t ng  nh  “K nh g  i...Th  a quý v  ...Tr n tr  ng k nh chào...” ch  là cách th  c th  o b t x  giao, l ch thi p, m m t ng  i th  k y trung b nh c ng bi t s  đ ng. Nh  ng thu  t ng  này không h   n ý m t th i đ  k nh n  qu  đ ng ho c kh m n m b t x  ng.

M c đ ch công khai c a l  “Th  ng ” là đ  [a] “  ng h  nh  ng ý ki n ch nh đ ng c a nh n s , tr  th  c trong n  c” qua b n “T y n c o” ng y 25 th ng 6, 2011 c a 95 nh n s , tr  th  c, t  c o v  l n  n nh  c m quy n Trung Qu c li n t c g y h n, x m ph m ch  quy n v  to n v n l nh th  c a Vi  t Nam” v  [b] đ  “h  ng   ng b n “K n ngh ” ng y 10 th ng 7, 2011 c a 20 nh n s , tr  th  c, k u g  i Qu c h i v  B  Ch nh tr  công khai ho  th  c tr  ng quan h  Vi t-Trung, nh n m nh v o nhu c u đ i m i h  th  ng ch nh tr , t n tr  ng c c quy n t  do, d n ch  c a nh n d n đ  c  th  th  c hi n th nh công nhi m v  b o v  v  ph t tri n đ  t  c”.[2]

Nh  v y, thi t ngh  nh  ng m c đ ch tr n c  t nh c ch ch n ch nh, x c th c, x  ng đ ng v i ý th  c đ n th n kh n tr  ng c a ng  i trong cu c, không v  c m, không th    v i v n m nh đ  t  c.

Tho t ti n, ph i th y đ  là nh  ng c m ngh , t  duy v  quy t t m c a nh  ng ng  i y u n  c, th  ng d n, d  đ ng b  c  l p, th t th  trong n  c, ru ng b  n i h i ngo i, x  kh ch qu  ng  i.

V  c ng ph i công nh n r  ng, v i nh  ng th i đ i m  nhi u nh  ng, đ i đ i trong v  ngo i n  c, khi không nh  ng đ  ng k y t n n i Th  ng  “[3] m  c n đ ch danh t  nh n m nh là “tr  th  c” th  qu  th t quý v  này v a c n đ m, v a t o b o. C m đ m là d m tr  n m t đ  ng đ u v i nh  ng kh  kh n, th ch th c, trong khi th i đ  tr m ch n, n m y n ch  th i, hay d  đ t v  c m c  b  d  d ng h n v  đ  c coi là b nh th  ng, kh n ngo n. T o b o   ch  d m th  nh n g c g c “b t s  ng” v i ch  đ  c ng s n m  t  Mao Tr ch Đ ng t i H  Ch  Minh, th  ng b  đ nh gi  [v  th  c đ  ng v  ch t ph m] không b  ng c c ph n đ  ng qu , hay lo i ph n b nmade in China, v a gi  m o, v a r  m t.

N I DUNG B  T T C, TH T C CH

V y c i sai l m, th t c ch đ u ti n c a Nh m “Th  Ng ” là, tuy c  thi n ch i, c  kh  n ng tr  tu , nh  ng l i đ n th n không đ ng c ch, đ i tho i không đ ng ch , đ i di n không đ ng ng  i. Trong khi  i  i c ng đ u bi t ng y quy n c ng s n Vi  t Nam là con đ  [hay con-gh ], ch u ngo n [hay ch u-n ] c a b o quy n Trung C ng; trong khi ng  i d n bi u t nh ch  ng k  l ng

gi  ng tham lam,  c đ  c   i b  c ng an đ  ng phi  t CSVN t  c kh  c gi  i t n, đ nh đ p, b  t ; trong khi r  t t  H  Ch  Minh, Ph  m V n Đ  ng t  i nh m h  u sinh b  t kh  -k nh, ti p n  i ti  m quy  n, minh th  b n n  c, h p doanh, l m  n chia ch c v  i k  thù d n t  c...th  Nh m “Th  Ng ”   i “tr n tr  ng” đ  n th n đ  u t  v o thi  n ch , thi  n t m c  a ch nh l  b n n  c, ph  n d n, c  a b ng đ  ng t  i  c t y tr  i đ . Kh ng kh c n o nh  m m  t đ  p đ  u v o đ , hay t  đ  t ch y nh  con thi u th n khi đ  t d u nhau b  c v o h  m c  t c  a v  n n  n, m  ng  i T y ph   ng g  i l  “impasse” hay “dead end”, c  th  tr  ng tr  n chuy  n ng  th n con đ   ng-ch  t hay t  đ  o...

Th  t v  y, c i “Th  Ng ” đ , n u th  c s  ch n ch nh, th  đ   ng n i n b  “th n   c”, lo  i b  t  c kh  c, r  i y n ng  n  i b n   y n  c th  i. Ch  khi n o đ  l  lo  i t i li  u hi  n k  a t ng b n n  c, h  i d n, do m  y ng i “tr  th  c” đ  m đ  đ  t th i m y r  m  i   t v o m  t đ , m  t x nh c  a qu  ng i “l nh đ  o” đ  ng phi  t CSVN b  t ch nh [ngh a] t  i n  c ta.[4] V  y, c  đ   i hai đ  ng — ch nh hay đ  m — “Th  Ng ” nh  v  y đ  u đ  n t  i t  đ  a x  h  i ch  ngh a.

C i sai   m b  t t c th  hai, c i s  h  đ ng tr ch c  a Nh m “Th  Ng ” l  qu  t  tin, t  h o, khi t  quy  t đ ng kh ng trong v  tr  đ  c đ  o, đ  c di  n — “Ch ng t i, m  t s  tr  th  c sinh s  ng t  i n  c ngo i” — đ  n n  i m ng ti  ng b  nh m quy  n   c tr  n o si u đ  ng [“đ  i-tr -th  c”], t  coi v   t ch ng, đ  c nh  t c  y k  n x y đ  ng,[5] c    u th  đ  n th n y u n  c h  n đ m d n đ n trong n  c, h  n đ m t  n  n c  ng s  n, c   ng đ y n  i h  i ngo  i. [6] Nh m “Th  Ng ” đ  qu n r  ng hay kh ng mu  n th  y, ngo i con đ   ng th  o c ng-v n-th  -ng , c n c  r  t nhi  u c ch xu  ng đ   ng [“t  i La-m ”] t  i S i-g n, t  i H -n  i, v  i đ  y đ  t  c ch v  th  c t m y u n  c, th   ng n i, khi đ ng đ  c, k i n tr  l n ti  ng v  h nh đ  ng quy m  nh  m lo  i b  m  t ch nh th  b  t nh n, ph  n n  c, h  i d n nh  ng  y quy  n CSVN c n s t   i.

KH  NĂNG, T  C CH V  VAI TR  C  A NG   I TR  TH  C

Tr   c ti n, ch ng ta hay đ  nh ngh a r  r ng th  n o l  “tr  th  c”. C n c  v o c c t  đ   n c  v  th ng đ  ng ng y nay, t  k p “tr  th  c” bao g  m m  t s  y  ngh a ch nh đ ng:

[a] t  c ch, sinh ho  t li n h  t  i gi  i chuy n l m vi  c “l o đ  ng tr   c”, c  “tr  th  c chuy n m n” c  n thi  t cho ho  t đ  ng ngh  ngh   p giao ph ;

[b] tr  th  c c  n c  “tr  th  c”, kh  năng hi  u bi  t nh  h  c t p ho  c kinh nghi  m, c  h  th  ng v  s  vi  c, hi  n t   ng t  nh i n hay x  h  i;

[c] t ng l p trí th c, có giáo d c khoa b ng.

Căn c vào cách đ nh nghĩa theo kho n [a] và [b], ng i trí th c ch là các nh n v t xã h i l m l ng b ng trí óc và có kh năng hi u bi t chuyên môn. V y h là gi i nh n viên văn phòng [*white collar*

] song song v i gi i th thuy n làm vi c t i c x ng [*blue collar*

]. Cao h n, h tr thành qu n tr viên, giám đ c, giám th , chuyên viên, cán s , k s v.v. Tóm t t, ng i trí th c căn b n là nh ng ng i có kh năng làm vi c b ng đ u óc, trí não [*profession intellectuelle*].

N u ch căn c vào kho n [b], trí th c c n có “trí th c” [*connaissance*] do h c v n và kinh nghi m t o thành. V y ng i trí th c tr c tiên ph i là ng i hi u bi t r ng rãi, không ngu ng , bi t tôn tr ng s th t và l ph i.

Riêng kho n [c] đ nh nghĩa ng i “trí th c” thu c giai c p hay thành ph n xã h i có giáo d c khoa b ng [*classe intellectuelle*]. Thành ph n này v a có kh năng, v a có trách nhi m xã h i và chuyên khoa. H th ng là nh ng nhà văn, tác gi , giáo ch c, lu t gia, bác sĩ, chuyên viên khoa h c, qu n tr viên. Ng đ ng kh năng v i trách nhi m, ng i trí th c ph i có tài đ c v m t xã h i và ch c nghi p [*professional ethics/social responsibilities*]. Không th ch p nh n lo i trí th c, chuyên gia vô trách nhi m, thi u đ c đ ch c nghi p. Lo i trí th c-ph n-trí th c này s b xã h i chê trách, ru ng b , tr ng ph p [đã x y ra nhi u v m t t cách và đ o đ c chuyên nghi p, đ i n hình trong gi i giáo ch c, bác sĩ, lu t s , qu n tr viên, v.v.].

Nh v y, hi n t ng “trí th c” không có gì xa l , bi t đ i, đáng tránh né. H là chúng ta, ng i hàng xóm, anh ch em, con cháu, h hàng chúng ta. H tr c sau ch là nh ng con ng i đáng tr ng, đáng khen n u th c s có kh năng, có t cách, có tài đ c, có trách nhi m. H là nh ng nh n l c luôn lu n ph i t t o, t xét, bi t t tr ng. N u khi m khuy t nh ng đ i u ki n c n và đ trên, t t h n h t h nên kh c t cách và vai trò c a ng i trí th c trong xã h i c n m n, nh n b n.

T i thi u, ng i trí th c không th sát nh p v i lũ văn nô, nh n sĩ gi m o, xu t thân t nh ng lò

5 / 16

ng  i tr  th  c, c a ng  i Vi  t t  t , hi u bi t r ng, t  tr ng v  t n tr ng s  th t v  hi n t nh đ t n  c, v  nguy n v ng v  s  m ng chung c a 90 tri u ng  i d n trong n  c,[8] c a 3 tri u ng  i d n t i h i ngo i, th i Qu y V   t ph i th y r  CSVN l  ngu n g c v  đ ng l c c a m i t i   ng h y ho i t  qu c, đ y đ a nh n d n. CSVN chuy n t  m t th c tr ng ti m quy n t i m t t  ch c qu c t  kh ng b  nh n lo i, c  p c a, gi t ng  i, nay v n v n l  m t b ng đ ng mafia đ i ng y ph  s n t p th .

N u so s nh v  m t khoa h c đ i chi u, ch c Qu y V  c ng ph i th m đ nh r ng hi n t  ng c ng s n t i Trung Hoa v  Vi  t Nam l  nh ng bi n ch ng c a m t căn b nh nan gi i, m t th ung th  đ  di căn, v  ph  ng c u ch a, v a ng y x  h i, v a ng y   th c h , v a v  nh n đ o đ n n i c  Karl Marx đ  ph i l n ti ng ch i t : “...*Je ne suis pas Marxiste*”, [9] đ  đ i l y m ng s ng.

V y n u Qu y V  th c s  kh ng mu n “t i nh p” căn b nh CS,  t nh t Qu y V  đ ng n n c ng nh n [9B], vun x i, g p s c k o d i căn b nh hi m ngh o đ . N u Qu y V  kh ng n  ra tay c t b  nh ng b c l  lo t th n th  Vi  t Nam,  t ra Qu y V  kh ng n n đ ng  i kh c lo ng i, c  c m t  ng Qu y V  coi th  ng nh ng c  g ng tr  b nh, ng n b nh c a đ  s  ng  i Vi  t t  n n c ng s n.

V  nh t l  — t i thi u — Qu y V  c ng kh ng n n ch  tr ch nh ng n n nh n l ch s , t ng b  CS h nh h , b  t , h y h i th n x c, kh ng b  t nh th n, b i nh  danh đ , t  c đ  t t i s n v  m ng s ng nh n b n... l  “nh ng ph n t  ch ng c ng c c đ an...h  c p” [10], l  nh ng k  “ng  i đ o”, sai đ  ng, l c l i.

N u c  đ p th o l i “Th  Ng ”, mong Qu y V  đ n th m v i ch  bi u hi n m c đ  “danh ch nh ng n thu n” nh  sau: “Th  Ng  C nh C o C c Nh  L nh Đ  o Vi  t Nam”.

C n ph n tr n tr ng, thi t tha, xin Qu y V  d nh l i cho to n d n. H  m i l  đ i t  ng th c s  c a c c “Th  Ng , Ki n Ngh , T y n C o”. H  m i l  th nh t  quy t đ nh m i c i t  t t đ p, v ng b n cho đ t n  c, cho ch nh h .[11]

Xin Qu y V  b o tr ng thanh danh ch n ch nh c a gi i tr  th c Vi  t Nam b ng c ch nu i đ  ng ch  kh i ph c thi n, thu n khi t, ho c  t ra c ng c  thi n t m, thi n c m t n tr ng nh ng ng  i Vi  t Nam t  t , c  li m s  v  ng  l c th c hi n n t s  m ng gi i th  c ng s n, c u n  c,

tr  ng d n.

Chúng ta h y c ng nhau th  c hi  n ch  kh i đ nh th p b  t di  t c  a Nguy  n Tr i, đ c k  t trong  ng v n b  t h  *B nh Ng  Đ  i c o* – “Đ m Đ  i Ngh i Đ  Th  ng Hung T n. L y Ch  Nh n Đ  Thay C    ng B  o.” [12]

Tr  n tr  ng,

TS.LS . L  u Nguy  n Đ  t

CH  TH CH

[1& 2] Nguy n b  n “Th  Ng ”   đ nh h  u.

[3] danh s ch 36 ng   i đ  ng k y t n g  m đ  s  l    M  : 22, c n l  i th    r  i r c, Ph p: 7, Canada: 3, c  n   c ch  m  i đ   c m  t v i ng   i nh   c: 2, Anh:1, Th  y S : 1 [Nguy n b  n “Th  Ng ”   đ nh h  u].

[4] L  Xu n Khoa, “B n th m v  “Th  Ng ” c  a 36 tr  th  c h  i ngo  i”, *H  n Nh u Saigon 2015*, September 12, 2011.

X n đ  c th m:

Chu T  t Ti  n, “TH  NG  K NH G  I GI O S  V  QU  C TH C”,
L ng B o

, Ng y 10 th ng 9 n m 2011... “

Nh ng trong l nh v c qu c t  , theo quy t c c ng nh  l  th i b ng giao qu c t , ho v n l  ch nh quy n ch nh th c (gouvernement l gal) c a nu c Vi t Nam v  đ  đ uc qu c t  th a nh n. Chung ta gui th  ngo cho ho (th  ngo kh ng ph i l  ki n ngh  hay đ n th nh c u) v  hi n th i chi c  ho l  c  k a n ng thay đ i th  ch  . Nh  v y l  ” d nh ch nh ng n th n”

[5] Chúng tôi cũng không chờ đợi kêu gọi ký c a m i ng i để tránh bị hiểu lầm là có ý để lãnh đạo công đồng. [*nh trên-ibidem*].

[6] Chu T t T n, “TH NG KÍNH G I GIÁO S VŨ QU C THÚC”, *Làng Báo*, Ngày 10 tháng 9 năm 2011... “Chỉ nh vì nhân dân như vậy nên tôi không d y toi nhưng lời trích – đôi khi rất ha câp – của một số phân tử ” công cộng doan “.

[7] *What is the role of the accrediting agency?* The goal of accreditation is to ensure that education provided by institutions of higher education meets acceptable levels of quality. Accrediting agencies, which are private educational associations of regional or national scope, develop evaluation criteria and conduct peer evaluations to assess whether or not those criteria are met. Institutions and/or programs that request an agency’s evaluation and that meet an agency’s criteria are then “accredited” by that agency. For more information on accreditation in the United States, please visit: <http://www.ed.gov/admins/finaid/accred/index.html>

[8] Việt Nam, 90,549,390 Tháng 7, 2011, CIA World Factbook c tính

[9] “... *Je ne suis pas Marxiste*” – This exchange is the source of Marx’s remark, reported by [Friedrich Engels](#)

: “

ce qu’il y a de certain c’est que moi, je ne suis pas Marxiste

” (“what is certain is that [if they are Marxists], [then] I myself am not a Marxist”).

[9B] Chu T t T n, “TH NG KÍNH G I GIÁO S VŨ QU C THÚC”, *Làng Báo*, Ngày 10 tháng 9 năm 2011... “

Nhưng trong lĩnh vực quốc tế , theo quy tắc cũng như lệ thời bang giao quốc tế, họ vẫn là chính quyền chính thức (gouvernement légal) của nước Việt Nam và đã được quốc tế thừa nhận.

Chúng ta gửi thư ngỏ cho họ (thư ngỏ không phải là kiên nghị hay đơn thỉnh cầu) vì hiện thời chỉ có

họ là cơ kha nang thay đổi thể chế

. Như vậy là ” danh chính ngôn thuận”.

[10] Chu T t Ti n, “TH NG KÍNH G I GI O S V QU C THÚC”, *Làng Báo*, Ngày 10 tháng 9 năm 2011... “

Chinh vi nhân dinh nhu vậy nên tôi không d y toi nhưng loi chi trích – đôi khi rất ha cấp – của một sô phân tu ” chông công cuc doan “.

[11] Chu T t Ti n, “TH NG KÍNH G I GI O S V QU C THÚC”, *Làng Báo*, Ngày 10 tháng 9 năm 2011... “ N

hung trong linh vuc quốc tê , theo quy tac cung nhu lê thoi bang giao quốc tê, ho vân là chinh quyên chinh thuc (gouvernement légal) của nuoc Viêt Nam và đã duoc quốc tê thua nhân. Chung ta gui thu ngo cho ho (thu ngo không phai là kiên nghi hay don thình câu) vì hiên thoi chi co

ho là co kha nang thay đôi thê chê

. Nhu vậy là ” danh chinh ngôn thuận”.

[12] *Bình Ngô đ i cáo* (1427) là bài cáo c a Nguy n Tr i vi t thay l i Bình Đ nh v ơ ng Lê L i đ tuyên cáo k t thúc cuc kháng chi n ch ng Minh, giành l i đ c l p cho Đ i Vi t.

TH NG G I CÁC NHÀ L NH Đ O VI T NAM V HI M HO NGO I BANG VÀ S C M NH DÂN T C

Kính g i:

Ch  t  ch n   c C ng h a X  h i Ch  nghĩa Vi  t Nam

Ch  t  ch và Qu  c h i n   c C ng ho  X  h i Ch  nghĩa Vi  t Nam

Ch nh  n To   n Nh n d n T i cao n   c C ng ho  X  h i Ch  nghĩa Vi  t Nam

Th  t  ng và Ch nh ph  n   c C ng h a X  h i Ch  nghĩa Vi  t Nam

T ng B  th  và B  Ch nh tr  Đ ng C ng s n Vi  t Nam

Th a quý v ,

Chúng t i, m t s  tr  th  c sinh s ng t i n   c ngo i, g i đ n quý v  l  th  ng  n y đ  ph t bi u nh ng suy nghĩ th ng th n và x y d ng tr   c t nh h nh nghi m tr ng c a Vi  t Nam hi n nay.

Tr   c h t, chúng t i mu n bày t  s   ng h  b n “T y n c o” ng y 25 th ng 6, 2011 c a 95 nh n s , tr  th  c, t  c o và l n  n nh  c m quy n Trung Qu  c li n t c g y h n, x m ph m ch  quy n và to n v n l nh th  c a Vi  t Nam. Chúng t i đ ng th i h  ng  ng b n “K n ngh ” ng y 10 th ng 7, 2011 c a 20 nh n s , tr  th  c, k u g i Qu  c h i và B  Ch nh tr  c ng khai ho  th  c tr ng quan h  Vi t-Trung, nh n m nh v o nhu c u đ i m i h  th ng ch nh tr , t n tr ng c c quy n t  do, d n ch  c a nh n d n đ  c  th  th  c hi n th nh c ng nhi m v  b o v  và ph t tri n đ t n   c.

C  hai b n T y n c o và K n ngh  đ i di n nh ng ti ng n i can đ m, trung th  c c a gi i tr  th  c y u n   c m  chúng t i c  h i ti p x c, tr  c ti p hay gi n ti p, trong nhi u n m qua. D  xa qu  h  ng đ  l u, d  c n mang qu  c t ch Vi  t Nam hay đ  tr  th nh c ng d n n   c ngo i, chúng t i v n lu n quan t m đ n c c kh  kh n và thu n l i c a đ t n   c. Do đ o chúng t i  ng h  nh ng ý k n ch nh đ ng c a nh n s , tr  th  c trong n   c và ch  tr nh bày ng n g n m t s  nh n đ nh b  t c sau đ y.

Hi  m ho  ngo  i bang

Sau chi n tranh biên gi i i c c B c năm 1979, ngu n t  li u do Nh  n  c b ch hoá v  quan h  Vi t-Trung cho th y m i quan h  gi a hai n  c kh ng t t đ p nh  nhi u ngu  i l m t  ng. Do h n 30% d n s  Vi t Nam hi n s  d ng internet, th ng tin ng y nay kh ng c n l  đ c quy n c a ri ng ai. K t h p c c ngu n t  li u kh c nhau c ng cho th y r ng đ i v i Trung Qu c, “*Vi t Nam l  m t đ i t  ng quan tr ng c n khu t ph c v  th n t nh*” (“S  th t v  quan h  Vi t Nam-Trung Qu c trong 30 năm qua”, nxb S  th t, 1979, trang 8).

Quan đ m tr n đ  c th  hi n r  n t qua m t chi n l  c nh t qu n c a Trung Qu c trong g n 60 năm nay tuy chi n thu t t y l c, t y th i c  kh c nhau: ph n b i Vi t Nam   H i ngh  Geneva năm 1954, ng n c n Vi t Nam th  ng l  ng v i M  năm 1968, d ng vũ l c đ nh chi m to n b  Ho ng Sa năm 1974, ph t đ ng chi n tranh biên gi i i năm 1979, d ng vũ l c đ nh chi m m t ph n Tr  ng Sa năm 1988; v  sau khi quan h  gi a hai n  c đ  b nh th  ng ho  năm 1991, t ng b  c l ng đ n kinh t , thu v t t i ngu n, th c hi n m u đ  đ ng ho , x m ph m ch  quy n v  đ i x  t n b o đ i v i ngu  d n Vi t Nam tr n Bi n Đ ng.

S c m nh d n t c

Vi t Nam c  l ch s  ch ng ngo i x m, ph n l n l  t  ph  ng B c, trong nhi u th  k . Vi t Nam c ng c  nhi u t i ngu n thi n nhi n, v i non 20 tri u h c-ta r ng, v  h n 3.200km đ  ng bi n. Trong d n s  g n 90 tri u, h n 3 tri u ngu  i c  tr nh đ  đ i h c tr  l n. Do bi n chuy n th i cu c, hi n c  h n 3 tri u ngu  i g c Vi t sinh s ng t i n  c ngo i, trong đ  c  h n 300.000 ngu  i c  tr nh đ  đ i h c tr  l n v  nhi u ngu  i l  chuy n gia, gi o s    nh ng c ng ty, tr  ng đ i h c h ng đ u c a th  gi i.

V  th  ch nh quy n

Sau h n 35 năm l nh đ o m t đ t n  c th ng nh t, c c nh  c m quy n ch c bi t r  h n ai h t to n t nh th m đ c c a Trung Qu c v  t nh th  nguy n n c a Vi t Nam. Nh ng trong th i gian qua nh ng ch nh s ch v  bi n ph p đ i n i v  đ i ngo i đ  c th c thi đ  t  ra l ng t ng v  m u thu n, tr i v i s  mong đ i c a to n d n. T nh tr ng n y hi n nhi n l m suy y u s c m nh d n

tư c, đòi hỏi chính quyền cần phải có những thay đổi toàn diện về cơ chế và chính sách mới có thể bảo vệ được cơ chế quyền và phát triển đất nước.

Những việc cần làm

Khác với các cuộc xâm lăng trong quá khứ, Trung Quốc trong thế kỷ XXI có nhiều lý do cần thiết hơn và nhiều điều kiện thuận lợi hơn để “khuếch phát và thôn tính” Việt Nam mà không cần sử dụng vũ khí hay tấn công nhân mạng. Mặc dù yếu kém hơn Trung Quốc về kinh tế và quân sự, Việt Nam có một lợi thế lớn chưa từng có trong lịch sử: không một nước nào do, dân chúng nào muốn thấy một nước được tài chuyên chế như Trung Quốc xâm phạm quyền lợi hay quyền tự quyết của một nước khác, đe dọa tình trạng ổn định trong khu vực và toàn cầu. Tuy nhiên, cũng sẽ không có quốc gia hay liên minh nào có thể hỗ trợ Việt Nam nếu, trước hết, chính phủ Việt Nam không chứng tỏ là có ý chí và khả năng bảo vệ dân tộc và đất nước của mình.

Một lần nữa, chúng tôi không thể không nhắc nhở mọi người về các ý kiến chính đáng về a qua của nhân sĩ, trí thức trong nước. Chúng tôi hi vọng quý vị lãnh đạo tiếp thu đóng góp quan trọng ý và sự tham gia tích cực của công dân trong việc cải cách thể chế để nhân dân tin tưởng và ủng hộ. Chúng tôi đề nghị những diễn biến chính diễn ra đây cần được chú trọng khi quyết định lộ trình:

1- Đối với Trung Quốc: Cần xác định công khai và rõ ràng lập trường của Việt Nam đối với chế độ quyền Hoàng Sa-Trường Sa-Biển Đông: mọi tranh chấp phải được giải quyết dựa trên luật pháp quốc tế và chính sách lịch sử. Cần xét lại toàn bộ quan hệ Việt-Trung và chính sách ngoại giao quy định sai lầm trước đây khiến Việt Nam mất cân bằng, lệ thuộc vào mối quan hệ này trên các lãnh vực khác nhau. Cần nhận mạnh truyền thống hiếu hòa của Việt Nam với nhân dân Trung Quốc, đặc biệt là trí thức tiến bộ, để tranh thủ sự ủng hộ của họ trong việc cùng tranh đấu cho công bằng và quan hệ bình đẳng giữa hai nước.

2- Đối với ASEAN và các nước khác: Cần tiếp tục củng cố và phát triển quan hệ hợp tác với thành viên ASEAN cũng như những nước then chốt khác. Cần đóng thu nhập trong việc bác bỏ đòi hỏi trên 80% chế độ quyền Biển Đông của Trung Quốc và trong lập trường đàm phán đa phương với Trung Quốc và Trường Sa. Cần tranh thủ sự ủng hộ của ASEAN và quốc tế cho một giải pháp về Hoàng Sa trên cơ sở luật pháp quốc tế và chính sách lịch sử. Cần thúc đẩy sự đóng góp của ASEAN trong việc đổi tên Biển Đông thành Biển Đông Nam Á để góp phần vô hiệu hóa đòi hỏi chế độ quyền phi lý của Trung Quốc, và để tránh ngộ nhận về các tên gọi khác nhau cho một vùng biển chung.

3. Đ  i v  i nh n d n trong n   c: C n s  a đ  i Hi n ph p đ  đ y m nh qu  tr nh d n ch  ho  v  i ba c  ch  ho n to n đ  c l p: Qu  c h i v  c  ch  đ  i di  n   c p th p h n, c  ch  to n  n v  c  ch  ch nh quy n. C n th  c hi n t  do b u c  v   ng c . C n t n tr ng c c quy n t  do c ng d n quy n đ nh b  i Hi n ph p Vi t Nam v  nh ng c ng    c qu  c t  m  Vi t Nam cam k  t n tr ng, c  th  nh  quy n t  do b u t nh v  t  do ph t b u nh  m ph n đ  i h nh đ ng h ng h n c a Trung Qu c tr n Bi n Đ ng. C n tr  l i t  do cho nh ng c ng d n b  giam gi  v  tranh đ u  n h a cho t  do, d n ch , cho ch  quy n qu  c gia, đ  đ n k  t o n d n. C n c  i t  h  th ng lu t ph p, kinh t , t i ch nh, gi o d c, y t , v.v. đ  đ y l i tham nh ng, gi m thi u b t c ng, gia t ng n ng l c, b o v  t i nguy n. C n tham kh o v  i nh ng nh m nghi n c u đ  c l p (nh  Vi n Nghi n c u Ph t tri n IDS đ  ph i t  gi i th  n m 2009) trong qu  tr nh h nh th nh c c ch nh s ch c  t m v c qu  c gia v  qu  c t .

4. Đ  i v  i c ng đ ng ng   i Vi t Nam   n   c ngo i: C n t o b   c đ t ph  đ  c  i thi n s  h p t c c a c ng đ ng v o c ng cu  c b o v  v  x y đ ng đ t n   c. C n cho t i thi t Ngh a tr ng Bi n Ho  v  đ i u ki n, gi p đ  ch  ng tr nh t m ki m h i c t nh ng ng   i đ  b  m nh trong tr i t  c  i t o, kh ng can thi p v o vi c x y đ ng bia t  ng ni m thuy n nh n   c c n   c Đ ng Nam  . Đ y l  b   c c n thi t b t đ u m t qu  tr nh nghi m t c th  c hi n h a gi i v  h a h p d n t c.

M c d  ch nh quy n k u g i trong nhi u n m, s  đ ng g p v  tr i tu  c a c ng đ ng ng   i Vi t Nam   n   c ngo i v n qu  nh  b : s  chuy n gia, tr  th  c h ng n m v  n   c “chuy n giao c ng ngh ” ch  trong v ng 500 l  t ng   i tr n c n s  h n 300.000 tr  th c.

C  hai nguy n nh n ch nh: (1) c  ch  ch nh quy n hi n h u kh ng nh ng đ nh m t ni m tin c a ng   i d n trong n   c m  c n l  c n tr  l n cho tr  th  c   n   c ngo i mu n đ ng g p v o m c ti u “d n gi u, n   c m nh, x  h i c ng b ng, d n ch , v n m nh” do ch nh Nh  n   c đ  ra; (2) s  nghi ng , thi u tin t  ng v o thi n ch  c a tr  th  c c n ph  bi n trong m t b  ph n kh ng nh  c a l nh đ o.

C ng đ ng ng   i Vi t Nam   n   c ngo i c n c  đ i u ki n nghi n c u v  v n đ ng t m ki m nh ng gi i ph p thu n l i cho Vi t Nam, nh  tranh th  s   ng h  c a c c ch nh ph  v  d  lu n qu  c t  cho qu n đ i m  c a Vi t Nam. Th  c t  l  m t s  chuy n gia trong v  ngo i n   c t ng h p t c v i nhau trong c c ho t đ ng theo chi u h  ng n y v  c ng cu  c v n đ ng đ  đ t đ   c m t s  k t qu  t ch c c v  v n đ  Bi n Đ ng v  s ng Mekong.

T Cách và Vai Trò Trí Thức Trẻ ở Việt Nam “Thế Giới” Các Nhà Lãnh Đạo Việt Nam

Tác Giả: TS. LS. Luu Nguyen Dat
Thứ Tư, 28 Tháng 9 Năm 2011 07:18

Trở lại chủ đề chính của chúng ta sau những mất mát của Trung Quốc đối với Việt Nam và trở lại tham vọng bành trướng, bá quyền ngày càng rõ ràng của Trung Quốc, đất nước và nhân dân đòi hỏi quý vị phát huy sức mạnh dân tộc, đoàn kết toàn dân trong và ngoài nước trong giai đoạn cực kỳ hiểm nguy cho Việt Nam. Chúng tôi mong quý vị đứng cùng niềm lý tưởng duy nhất để thực hiện một cuộc cách mạng dân chủ toàn diện, xây dựng một chính quyền thực sự của dân, do dân và vì dân, nhằm đưa Việt Nam lên vị thế xứng đáng với các nước trong khu vực và cộng đồng thế giới.

Trân trọng kính chào,

Ngày 21 tháng 8 năm 2011

Đã ký tên:

01	Đoàn Quốc Sỹ	▪ Giáo sư ▪ Nhà văn	Mỹ
02	Đinh Xuân Quân	▪ Tiến sĩ Kinh tế ▪ Chuyên gia Quốc tế về Phát triển	Mỹ
03	Đoàn Thanh Liên	▪ Luật sư	Mỹ
04	Hồ Bạch Thảo	▪ Nhà giáo ▪ Nhà Nghiên cứu Lịch sử	Mỹ
05	Lê Thanh Minh Châu	▪ Phụ tá Phó Viện trưởng, Phụ trách Chương trình Cao học Đại học Notre Dame, Indiana	Mỹ
06	Lê Xuân Khoa	▪ nguyên Phó Viện trưởng Đại học Sài Gòn ▪ nguyên Chủ tịch Trung tâm Tác vụ Đông Nam Á (SEARAC)	Mỹ
07	Lê Trọng Quát	▪ Luật sư	Pháp

08	Nguyễn Phóng Mai	▪ Chuyên gia Sinh học Phân tử và Giáo dục	Canada
09	Ngô Đình Long	▪ nguyên Quản đốc Trung tâm Nghiên cứu Nguyễn từ Đà Lạt ▪ nguyên Phó Khoa trưởng Chính trị Kinh doanh Đại học Đà Lạt ▪ Kỹ sư Nhóm Điều hành Lò Phản ứng Hạch tâm, Công ty Bechtel	Mỹ
10	Nguyễn Thế Anh	▪ nguyên Giáo sư Đại học Văn khoa Sài Gòn ▪ Giáo sư Ưu tú Ecole Pratique des Hautes Etudes, Paris-Sorbonne	Pháp
11	Nguyễn Quốc Dũng	▪ Luật sư ▪ Hội viên Luật sư Đoàn New York và Luật sư Đoàn Hoa Kỳ	Mỹ
12	Nguyễn Phạm Điện	▪ Nhà Nghiên cứu Lịch sử	Úc

T Cách và Vai Trò Trí Th c Đ i Di n “Th Ng” G i Các Nhà Lãnh Đ o Vi t Nam

Tác Giả- TS. LS. Luu Nguyen Dat
Thứ Tư, 28 Tháng 9 Năm 2011 07:18

13	Nguyễn Thị Ngọc Giao (Genie Nguyễn)	▀ Chủ tịch Hội Tiếng Nói Người Mỹ gốc Việt	Mỹ
14	Nguyễn Đức Hiệp	▀ Tiến sĩ Khoa học Môi trường ▀ Nhà Khoa học Khí quyển, Bộ Môi trường và Thay đổi Khí hậu, New South Wales	Úc
15	Nguyễn Ngọc Linh	▀ nguyên Giáo sư Đại học Đà Lạt và Đại học Cửu Long	Mỹ
16	Nguyễn Phúc Quế	▀ Bác sĩ	Pháp
17	Nguyễn Thái Sơn	▀ Cố vấn Khoa học và Ngoại giao Viện	Pháp

18	Nguyễn Hữu Xương	▀ Giáo sư Hồi huu Vật lý, Sinh vật, Hoá học và Sinh hoá, Đại học California, San Diego	Mỹ
19	Phạm Hồng Công	▀ Dược sĩ	Canada
20	Phạm Phan Long	▀ Kỹ sư Tư vấn	Mỹ
21	Phạm Xuân Yêm	▀ Giám đốc Nghiên cứu, Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Khoa học (CNRS) và Đại học Paris-VI	Pháp
22	Phan Tấn Hải	▀ Nhà Nghiên cứu Phật học ▀ Nhà văn	Mỹ
23	Phùng Liên Đoàn	▀ Tiến sĩ V ật lý Nguyên tử ▀ Chủ tịch Trung tâm Khuyến khích Tự lập	Mỹ
24	Tạ Văn Tài	▀ Luật sư Massachusetts ▀ nguyên Giáo sư các trường Luật Việt Nam ▀ nguyên Giảng sư Luật, Đại học Harvard	Mỹ

25	Tăng Thị Thành Trại	▀ Giáo sư Thực thụ Đại học Luật khoa, Đại học Notre Dame, Indiana	Mỹ
26	Thái Văn Cầu	▀ Chuyên gia Khoa học Không gian	Mỹ
27	Thái Công Tung	▀ nguyên Giáo sư Đại học Nông Lâm Sóc Sài Gòn ▀ Chuyên gia Tư vấn Nông nghiệp của Canada tại Haiti, Nepal, và Phi châu	Canada
28	Trần Đình Dũng	▀ Kỹ sư Hoá học và Môi trường	Mỹ

29	Triệu Giang	▀ Giám đốc Hội Sinh thái Việt ▀ Kỹ gia	Mỹ
30	Trịnh Hội	▀ Luật sư	Mỹ
31	Trương Hữu Lương	▀ Luật gia	Pháp
32	Trương Hồng Sơn (Trương Vũ)	▀ Tiến sĩ Khoa học ▀ nguyên Chuyên gia Hàng không Vũ trụ Quốc gia (NASA) ▀ Nhà văn, họa sĩ	Mỹ
33	Trương Bốn Tài	▀ Tiến sĩ Quản trị học ▀ Giáo sư Đại học Phoenix, California	Mỹ
34	Vũ Gián	▀ Chuyên gia Tài chính và Ngân hàng ▀ nguyên Tư vấn Trợ giúp Việt Nam của Bộ Kinh tế Thụy Sĩ	Thụy Sĩ

35	Vũ Khánh Thành MBE	■ Giám đốc Hội An Việt tại Vương Quốc Anh ■ nguyên Nghiên viên Thành phố Hackney London	Anh
36	Vũ Quốc Thái	■ nguyên Giám đốc trường Luật, Đại học Hà Nội ■ nguyên Khoa trưởng Luật khoa, Đại học Sài Gòn ■ nguyên Giáo sư Luật khoa, Đại học Paris-XII	Pháp